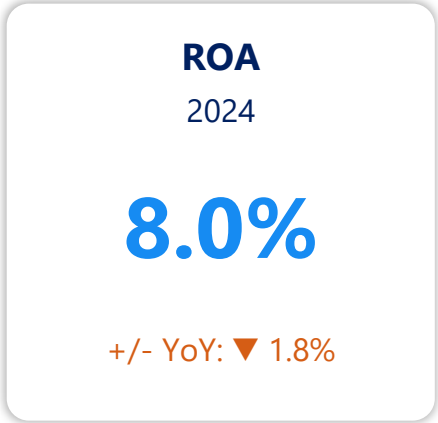
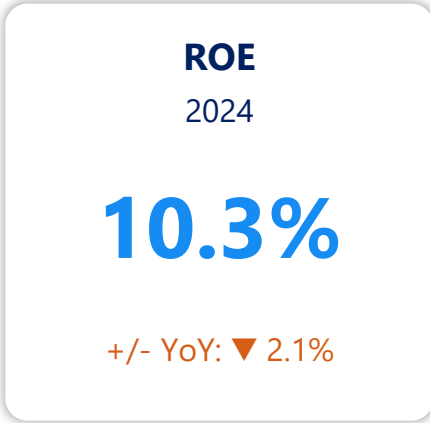
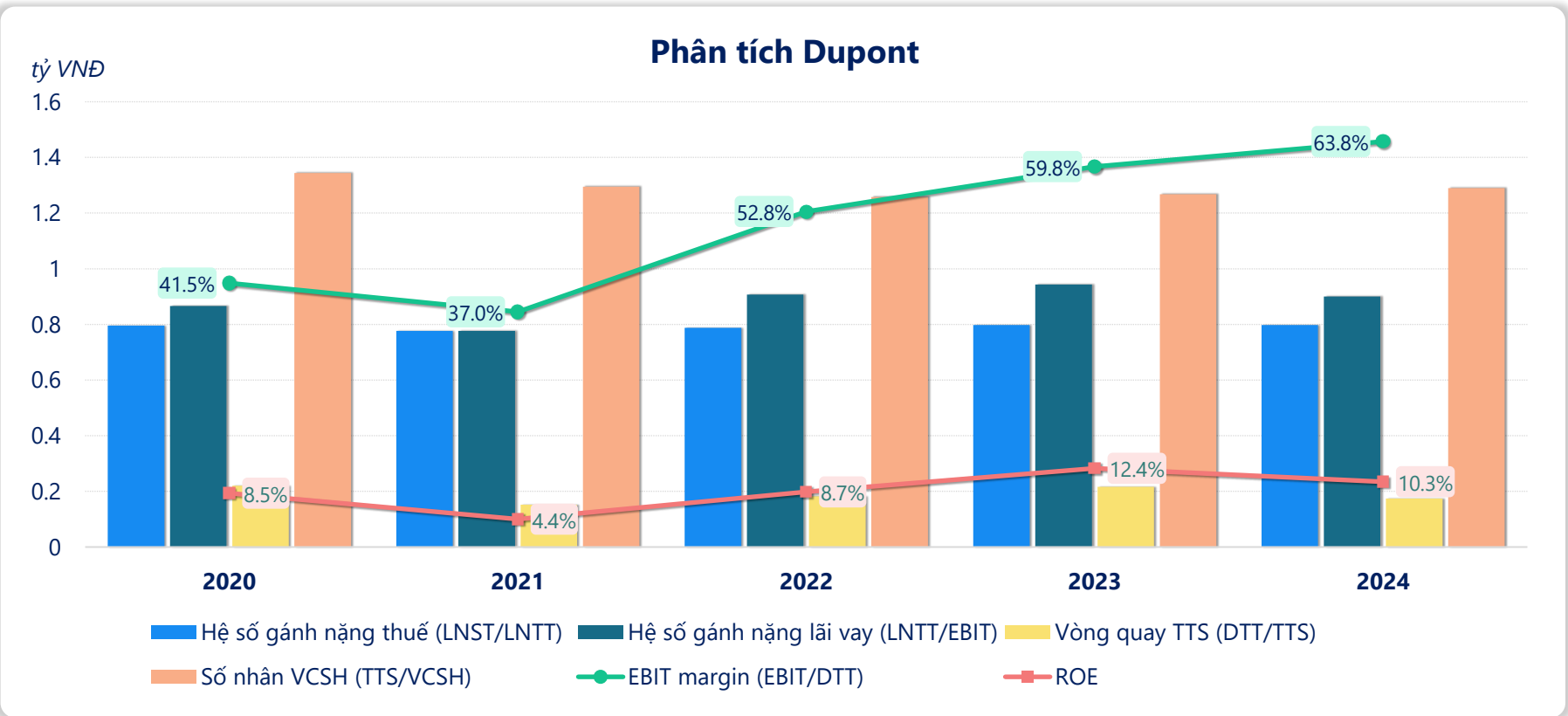
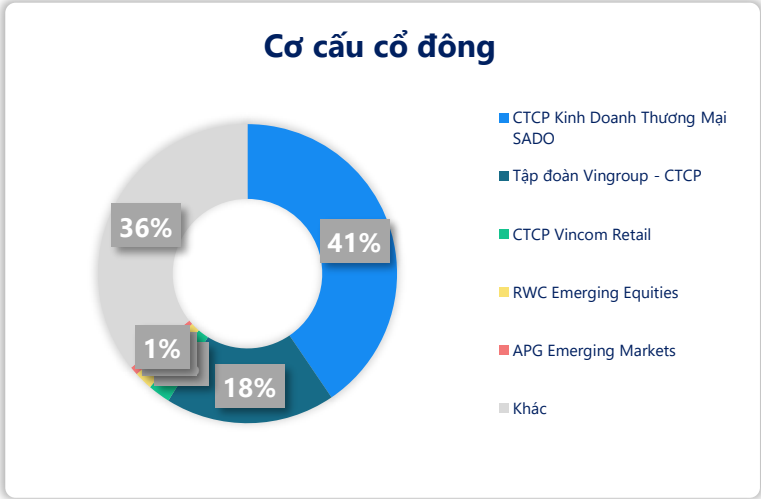


CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)

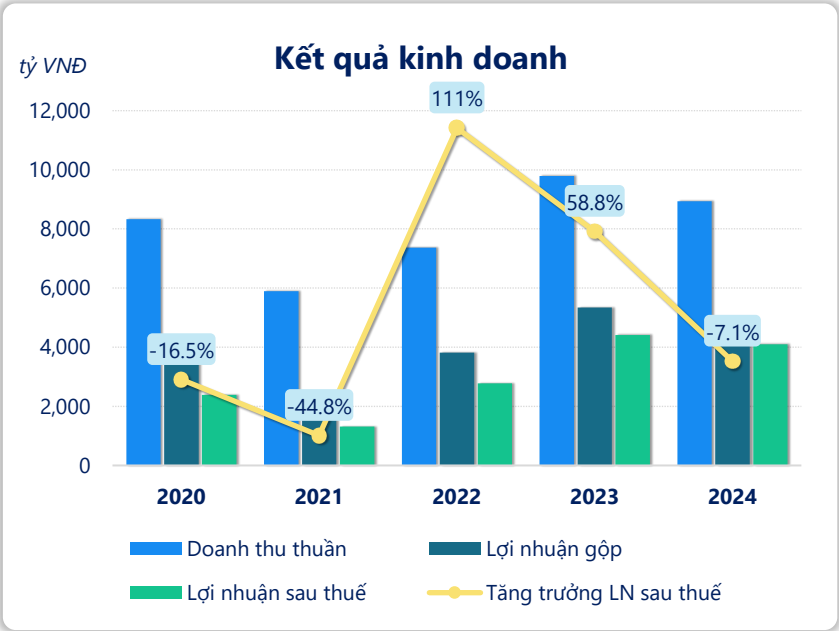
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,150
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,800 - 27,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		38,970
Số lượng CPLH (CP)		2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,159,740
Sở hữu nước ngoài		17.7%
Beta		1.05
EPS		1,802
P/E		9.5

	YTD	1T	3T	6T
VRE		-0.9%	-6.0%	-15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



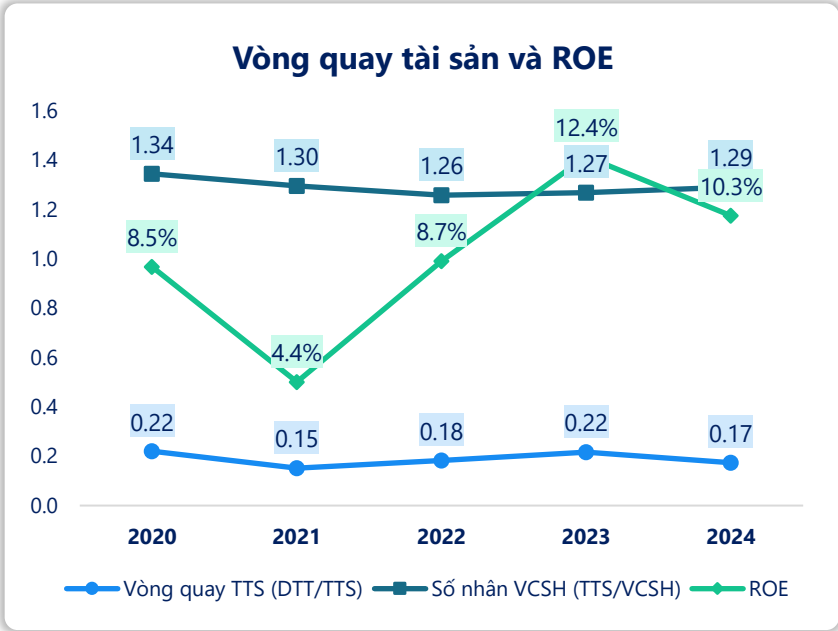
CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **63.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

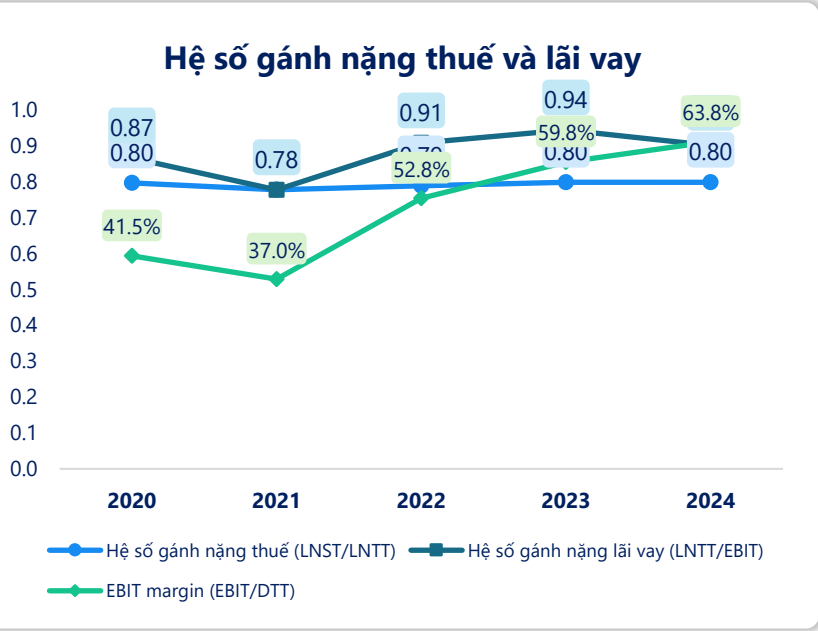
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VRE** ghi nhận doanh thu thuần **8,939** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4,096** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.70%** và **giảm 7.10%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

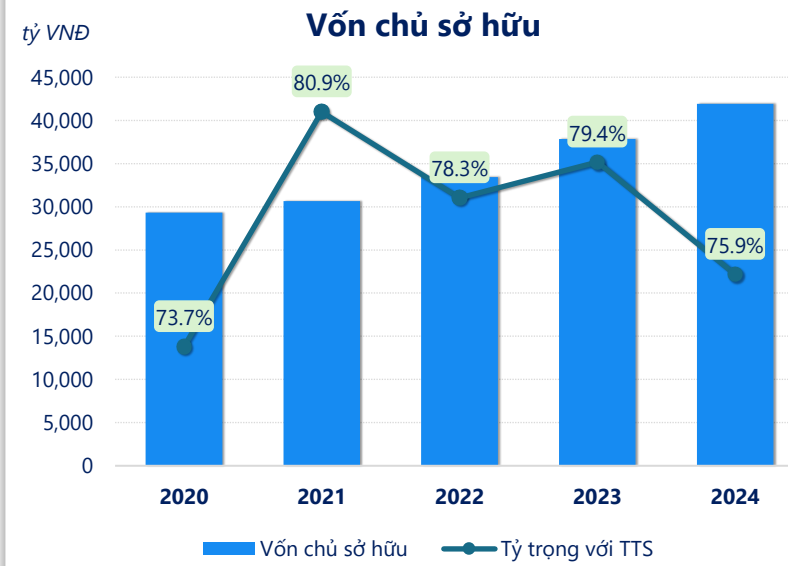
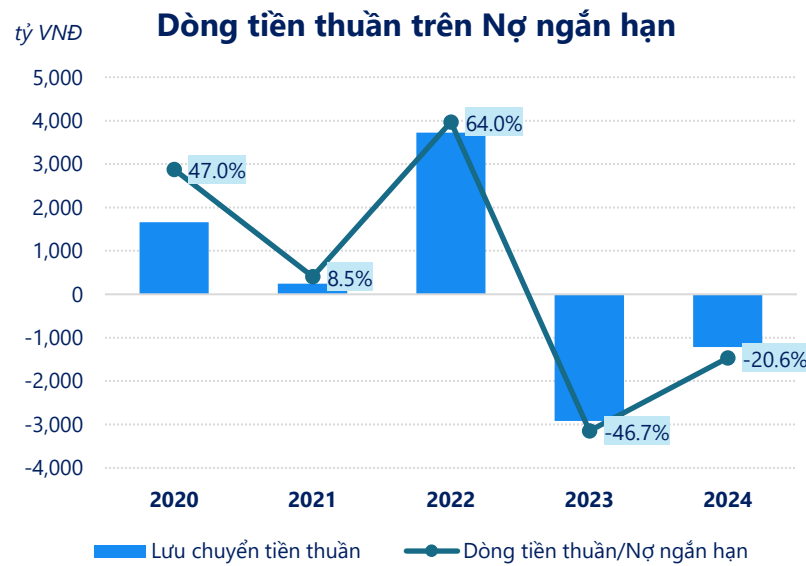
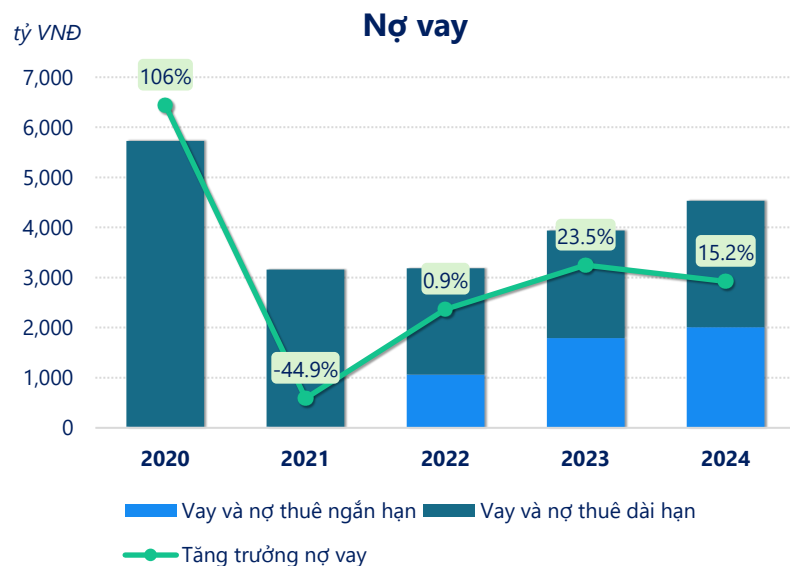
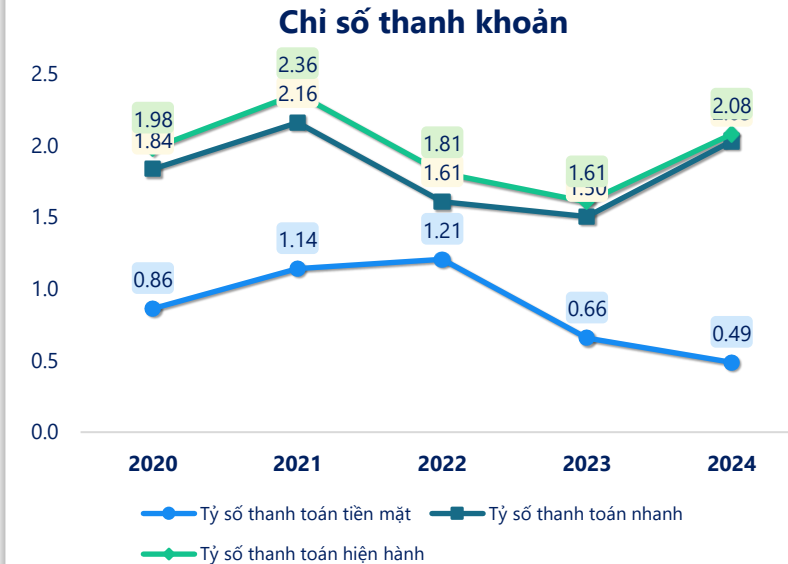
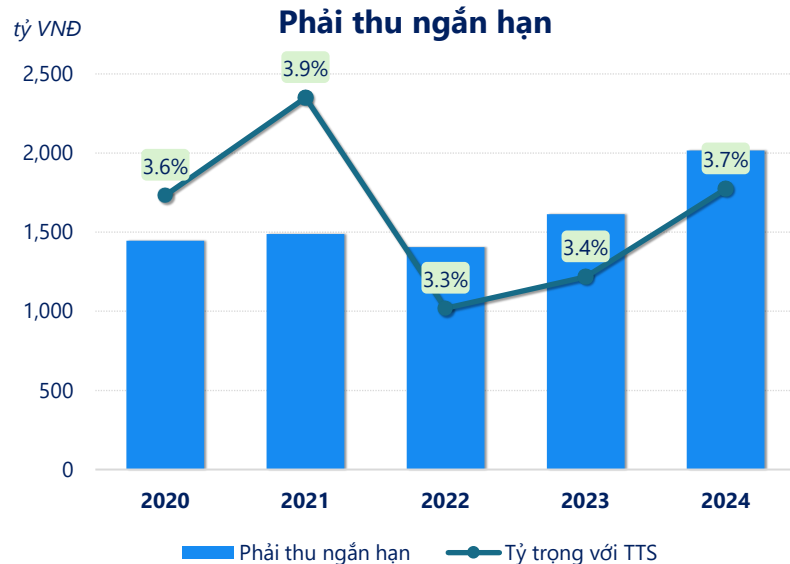


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,226	47,654	15.9%
Tài sản ngắn hạn	12,312	10,036	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,885	4,102	-29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	1,071	-88.2%
Phải thu ngắn hạn	2,016	1,613	25.0%
Hàng tồn kho	295	640	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6,990	2,611	168%
Tài sản dài hạn	42,914	37,617	14.1%
Phải thu dài hạn	19.3	12.2	58.3%
Tài sản cố định	221	413	-46.4%
Bất động sản đầu tư	27,084	25,180	7.6%
Tài sản dở dang	802	1,028	-22.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14,738	10,865	35.6%
Lợi thế thương mại	49.3	119	-58.4%
Nợ phải trả	13,304	9,827	35.4%
Nợ ngắn hạn	5,921	6,245	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,010	1,792	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	448	3.1%
Nợ dài hạn	7,383	3,582	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,523	2,144	17.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	41,923	37,827	10.8%
Vốn chủ sở hữu	41,923	37,827	10.8%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,329	5,891	7,361	9,791	8,939
Giá vốn hàng bán	4,508	3,499	3,545	4,445	4,184
Lợi nhuận gộp	3,821	2,392	3,817	5,346	4,755
Doanh thu HĐTC	276	387	539	1,146	1,786
Chi phí TC	467	486	359	330	838
Chi phí lãi vay	464	486	359	330	566
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	330	202	172	341	341
Chi phí QLDN	399	433	371	439	642
LN thuần từ HĐKD	2,901	1,658	3,453	5,382	4,720
Lợi nhuận khác	91.3	34.4	71.8	144	413
LN trước thuế	2,993	1,692	3,524	5,526	5,133
Lợi nhuận sau thuế	2,382	1,315	2,777	4,409	4,096
LNST của CĐ cty mẹ	2,382	1,315	2,776	4,409	4,096

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,022	1,705	5,072	3,892	758
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,259	1,162	-1,328	-7,521	-2,463
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,900	-2,621	-21.4	711	488
Tiền đầu kỳ	1,388	3,051	3,297	7,020	4,102
Lưu chuyển tiền thuần	1,663	246	3,723	-2,918	-1,217
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,051	3,297	7,020	4,102	2,885